



Ký bởi: \*.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 27/07/2023 14:13:37 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 14 + 15 + 16

Ngày 24 tháng 07 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

07/07/2023	Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Phú Yên	4
07/07/2023	Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Phú Yên	7
07/07/2023	Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND Quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	9
07/07/2023	Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên	13
07/07/2023	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên	17
07/07/2023	Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND Ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	19

bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

07/07/2023	Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND Quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã, huyện từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã để thực hiện ...	24
07/07/2023	Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên...	26
07/07/2023	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND Bãi bỏ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, quản lý lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên	29
07/07/2023	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 và Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của...	31

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20/07/2023	Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Phú Yên	36
------------	---	----

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

07/07/2023	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	39
07/07/2023	Nghị quyết 16/NQ-HĐND Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế-Dân số trên địa bàn tỉnh Phú Yên	42
07/07/2023	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án:Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà, đoạn qua Nhà máy lọc dầu Vũng Rô	47
07/07/2023	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND Điều chỉnh chủ trương đầu tư	49

dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải

07/07/2023 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu... 52

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17/07/2023 Quyết định số 911 /QĐ-UBND Ban hành Quy trình giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến được thực hiện tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên 58

20/07/2023 Quyết định số 919/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường 65

20/07/2023 Quyết định số 920/QĐ-UBND Về việc công bố Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên 72

24/07/2023 Quyết định số 945/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện 96

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện**  
**Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”**  
**trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và*  
*Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy*  
*phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của*  
*Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành*  
*văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của*  
*Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP*  
*ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện*  
*pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của*  
*Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ*  
*trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án*  
*“Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;*

*Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban*  
*nhân dân tỉnh về việc dự thảo nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện*  
*Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Phú*  
*Yên; Báo cáo tham tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến*  
*thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” quy định tại Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### **Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách nhà nước theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Nguồn kinh phí huy động từ các nguồn tài trợ, đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

### **Điều 3. Nội dung và mức chi**

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 107/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nội dung, mức chi thực hiện công tác phổ biến pháp luật, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương, học tập kinh nghiệm, mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết các cấp ở địa phương: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

5. Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra, thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm.

6. Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND

ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm.

7. Chi hỗ trợ thấp sáng đối với lớp học phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ban đêm: Chi để thanh toán theo hóa đơn tiền điện phát sinh trên thực tế nhưng không quá 140.000 đồng/lớp/tháng. Chi thực tế theo thời gian của số tháng thực học.

8. Chi hỗ trợ mua hồ sơ, sổ sách theo dõi quá trình học tập và văn phòng phẩm cho 01 giáo viên để hoàn thành 01 môn học ở cùng khối lớp phổ cập giáo dục, xóa mù chữ: Chi theo thực tế nhưng không quá 200.000 đồng/người/năm học.

9. Chi mua sách giáo khoa dùng chung: Chi theo hóa đơn thực tế; đơn vị được giao tổ chức lớp học căn cứ số lượng học viên, số lượng sách giáo khoa hiện có để quyết định việc trang bị tài liệu, sách giáo khoa dùng chung đảm bảo yêu cầu của việc dạy và học tập; giữ gìn và bảo quản tốt sách giáo khoa để đảm bảo sách giáo khoa phải được sử dụng lâu dài, có hiệu quả. Đơn vị được giao tổ chức lớp học có trách nhiệm tổ chức tốt việc cho mượn sách, đảm bảo mỗi học viên được mượn 01 bộ sách tương ứng với từng lớp học mà học viên đó đang theo học.

10. Chi hỗ trợ cho người tham gia hoạt động tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 120.000 đồng/01 học viên đến lớp và hoàn thành chương trình học.

11. Trong trường hợp huy động tình nguyện viên tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ: Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho các đối tượng này theo chế độ công tác phí quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

12. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì được thực hiện theo Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021–2030” và các văn bản khác có liên quan.

13. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số:05/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế người thuộc hộ gia đình cận nghèo;  
người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm  
nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của luật  
bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính  
phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số: 97/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân  
tỉnh về việc dự thảo nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế người thuộc  
hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư  
nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo  
thẩm tra của Ban Văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại  
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế**

1. Về mức hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo: Phần kinh phí (30% còn lại) ngoài ngân sách Trung ương hỗ trợ được phân bổ như sau:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ 20%.

- Ngân sách cấp huyện hỗ trợ 5%.

- Người dân tham gia bảo hiểm y tế đóng 5%; riêng đối với hộ gia đình cận nghèo là người dân tộc thiểu số, ngân sách cấp huyện đảm bảo cho số tiền phải đóng (5%).

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 15% cho người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình. Phần còn lại người tham gia tự đóng.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện một số nội dung Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**  
**Cao Thị Hòa An**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:06/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư  
và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị  
định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ  
sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14  
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;  
Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của  
Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư  
công;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo nghị quyết quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

#### **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất.

### **Điều 2. Mức chi đối với một số nội dung chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

1. Đối với các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến, mức chi như sau:

a) Chi tuyên truyền các chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và chi tổ chức vận động, thuyết phục các đối tượng liên quan thực hiện kế hoạch thu hồi đất: 150.000 đồng/người/ngày.

b) Phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai; đo đạc, xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có) của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất đai, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác: 150.000 đồng/người/ngày.

c) Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chi thẩm định dự toán thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Trường hợp tổ chức họp thẩm định: 150.000 đồng/người/cuộc họp.

- Trường hợp không hợp mà lấy ý kiến bằng văn bản: 150.000 đồng/người chủ trì văn bản, các thành viên tham gia bằng văn bản: 100.000 đồng/văn bản.

d) Chi công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 150.000 đồng/người/ngày.

đ) Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định: 150.000 đồng/người/ngày.

e) Chi phục vụ việc hướng dẫn, thực hiện giải quyết những vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch thu hồi đất: 150.000 đồng/người/ngày.

g) Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có). Việc thuê nhân công do người đứng đầu Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường quyết định, quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và chỉ được thực hiện khi Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường không có đủ nhân sự để thực hiện và không được thực hiện nhiệm vụ trùng lặp với nhân sự của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường: 300.000 đồng/người/ngày.

h) Mức chi quy định các khoản trên là mức chi cho thời gian làm việc trong giờ hành chính của ngày làm việc bình thường theo quy định. Trường hợp làm thêm giờ vào ngày làm việc bình thường; làm thêm giờ vào ngày nghỉ hàng tuần, ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương thì mức chi sẽ được tính theo quy định pháp luật hiện hành về tiền làm thêm giờ.

i) Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và khả năng nguồn kinh phí.

2. Đối với các dự án, tiểu dự án không thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, không phải dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến: Mức chi cụ thể xác định theo kinh phí được trích theo quy định nhưng không vượt quá mức chi quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 3. Mức chi đối với một số nội dung chi cho công tác cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất**

1. Chi thông báo, tuyên truyền, vận động các đối tượng thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm, quyết định cưỡng chế thu hồi đất: 150.000 đồng/người/ngày.

2. Chi phục vụ công tác tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: 150.000 đồng/người/ngày.

3. Chi phí bảo vệ, chống tái chiếm đất sau khi tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất của thửa đất cưỡng chế thu hồi đến thời điểm hoàn thành việc giải phóng mặt bằng (nếu có): 150.000 đồng/người/ngày.

4. Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng chống cháy nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất; chi phí niêm phong, phá, tháo dỡ, vận chuyển tài sản; di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế, chi thuê địa điểm, nhân công, phương tiện bảo quản tài sản và các khoản chi phí thực tế hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện bảo quản tài sản khi thực hiện cưỡng chế thu hồi đất trong trường hợp chủ sở hữu

tài sản không thanh toán; chi cho công tác quay phim, chụp ảnh phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất; các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Thực hiện theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và khả năng nguồn kinh phí.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 07/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và*

*lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan Trung ương thực hiện;*

*Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các tổ chức, cá nhân nộp phí;
- b) Cơ quan, tổ chức thu phí;
- c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### **Điều 2. Đối tượng nộp phí và tổ chức thu phí**

1. Đối tượng nộp phí là các tổ chức, cá nhân đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Tổ chức thu phí

a) Cấp tỉnh: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên tổ chức thu phí đối với các dự án, cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tổ chức thu phí đối với các dự án, cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Đối tượng miễn, giảm thu phí:

a) Đối với trường hợp Hội đồng thẩm định, Tổ thẩm định họp thẩm định lần đầu có kết quả không thông qua thì chủ đầu tư nộp lại hồ sơ để thẩm định lại, mỗi lần nộp lại mức thu phí bằng 50% mức phí thẩm định nộp lần đầu tương ứng.

b) Đối với trường hợp cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy phép môi trường do lỗi của cơ quan thẩm định trước đó thực hiện sẽ không thu phí.

### **Điều 3. Mức thu phí**

1. Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường như sau:

TT	Nội dung thu phí	Mức thu phí (đồng/hồ sơ)	
		Thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh	Thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp huyện
01	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	8.500.000	-
02	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	12.800.000	7.600.000
03	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	8.700.000	5.200.000
04	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu	

2. Mức thu phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. Mức thu phí trên không bao gồm chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải. Chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải do tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường chi trả theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Chế độ kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

#### **1. Kê khai, thu, nộp phí**

a) Đối tượng nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất là ngày 10 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng liền kề trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Tổ chức thu phí phải thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

2. Quản lý và sử dụng phí: Cơ quan thu phí được để lại 90% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước.

3. Các nội dung khác không quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản quy định khác có liên quan.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khoá VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng  
văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

**Điều 2. Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật**

1. Mức phân bổ kinh phí cho cơ quan chủ trì soạn thảo Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân được ban hành mới hoặc thay thế:

- a) Cấp tỉnh: 24 triệu đồng/dự thảo;
- b) Cấp huyện: 12 triệu đồng/dự thảo;
- c) Cấp xã: 8 triệu đồng/dự thảo.

2. Mức phân bổ kinh phí cho cơ quan chủ trì soạn thảo Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân được ban hành mới hoặc thay thế:

- a) Cấp tỉnh: 16 triệu đồng/dự thảo;
- b) Cấp huyện: 8 triệu đồng/dự thảo;
- c) Cấp xã: 7 triệu đồng/dự thảo.

3. Mức phân bổ kinh phí cho cơ quan chủ trì soạn thảo đối với văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều: Mức phân bổ kinh phí không quá 80% mức phân bổ đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế.

4. Các quy định không nêu trong nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016, Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khoá VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH****Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:09/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất  
trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia  
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội  
phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ  
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ  
sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022  
của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu  
quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số nội dung  
thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao  
động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia  
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ  
phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc  
gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ  
nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo*

*bền vững giai đoạn 2021 - 2025.*

*Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023*

**QUY ĐỊNH**

**Nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên, gồm:

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp (gọi tắt là hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp).

b) Hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

c) Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thị điểm, nhân rộng các giải pháp sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

b) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo) trên phạm vi cả tỉnh. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

**Điều 2. Nguyên tắc, phương thức hỗ trợ**

1. Hỗ trợ đúng đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 2 của quy định này, nội dung hỗ trợ đúng theo quy định tại điểm a mục 3 phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng thực hiện theo dự án. Nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của quy định này được thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cụ thể: Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên hoặc Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương.

3. Những đối tượng được hưởng hỗ trợ tại quy định này, nếu đang hưởng các hỗ trợ ưu đãi khác (thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia) không trùng với hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp tại quy định này thì tiếp tục hưởng các hỗ trợ đó; nếu trùng với các hỗ trợ trong quy định này nhưng với mức khác nhau thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

### **Điều 3. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp**

1. Nội dung hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nội dung hỗ trợ dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng: Thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả: Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **Điều 4. Mức hỗ trợ, nguồn vốn, thời gian thực hiện**

1. Mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp và dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

a) Mức hỗ trợ thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng không quá 450 triệu đồng/dự án (theo thực tế quy mô từng dự án); trong đó, mức hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) tham gia dự án theo thực tế nhưng không quá 20 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo; 18 triệu đồng/hộ đối với hộ cận nghèo; 16 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định).

Tổng kinh phí hỗ trợ cho các hộ gia đình tham gia dự án không vượt quá mức hỗ trợ tối đa cho một dự án nêu trên.

b) Mức chi xây dựng và quản lý dự án: Thực hiện theo điểm a khoản 7 Điều 13 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Mức hỗ trợ tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Nguồn vốn thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí.

Ngân sách Trung ương (kinh phí sự nghiệp) phân bổ hàng năm, vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên và vốn huy động hợp pháp khác.

Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2025.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Những nội dung khác liên quan không quy định tại nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ, Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng nội dung quy định tại văn bản mới./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã, huyện từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã, huyện từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*



**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã, huyện từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý, sử dụng nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn xã.

**Điều 2. Tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã, huyện từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

Khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã do các cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý và thực hiện, được để lại 30% nhưng không vượt quá 10 tỷ đồng/năm, bằng hình thức bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hoà An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;  
Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;  
Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:**

“2. Đối tượng áp dụng

- a) Hội đồng sáng kiến và Hội đồng chuyên môn xét đánh giá sáng kiến cơ sở, phổ biến sáng kiến, khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo;
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Phú Yên.”

**2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:**

“Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động sáng kiến

1. Nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng sáng kiến và Hội đồng chuyên môn xét đánh giá sáng kiến cơ sở sử dụng nguồn ngân sách chi thường xuyên được giao hàng năm của đơn vị.

2. Nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng sáng kiến của các doanh nghiệp: Thực hiện theo khoản 2 Điều 2 Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Nguồn kinh phí thực hiện nội dung chi phổ biến sáng kiến, khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo: Thực hiện theo Điều 2 Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

**3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:**

“Điều 3. Nội dung, mức chi của Hội đồng sáng kiến và Hội đồng chuyên môn xét đánh giá sáng kiến cơ sở

1. Hội đồng sáng kiến và Hội đồng chuyên môn xét đánh giá sáng kiến cơ sở được thành lập theo Điều 4 và Điều 5 của quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Nội dung và mức chi họp của Hội đồng sáng kiến và Hội đồng chuyên môn xét đánh giá sáng kiến cơ sở:

- a) Chủ tịch Hội đồng: 250.000 đồng/buổi họp;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên Hội đồng, thư ký Hội đồng: 100.000 đồng/người/buổi họp;
- c) Đại biểu được mời tham dự: 50.000 đồng/người/buổi họp;
- d) Chi tiền tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ họp Hội đồng: Thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.”

**Điều 2.** Bãi bỏ khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, quản lý lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;*

*Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 21*

*tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, quản lý lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, quản lý lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 và Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị quyết 629/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 01/TTr-KTNS, ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 và Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú*

*Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012**

1. Sửa đổi, bổ sung tên gọi Điều 6 như sau:

“Điều 6. Chi cho công tác khảo sát, giám sát do Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân quyết định thành lập.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri để chi phí các khoản cần thiết như trang trí, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác.

Cấp tỉnh: 500.000 đồng/điểm/lần; cấp huyện: 400.000 đồng/điểm/lần; cấp xã: 300.000 đồng/điểm/lần.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Chế độ trong thời gian tham gia kỳ họp Hội đồng nhân dân

a) Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời và phóng viên tham dự kỳ họp.

Cấp tỉnh: Chủ tọa: 150.000 đồng/người/buổi; thư ký, đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời và phóng viên: 100.000 đồng/người/buổi;

Cấp huyện: Chủ tọa: 100.000 đồng/người/buổi; thư ký, đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời và phóng viên: 70.000 đồng/người/buổi;

Cấp xã: Chủ tọa: 80.000 đồng/người/buổi; thư ký, đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời và phóng viên: 60.000 đồng/người/buổi.

b) Chế độ đối với công chức, người lao động phục vụ kỳ họp.

Cấp tỉnh: 70.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 60.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1; điểm a khoản 2; sửa đổi, bổ sung tên gọi khoản 3 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 12 như sau:

“a) Đối với tập thể:

Cấp tỉnh: 2.500.000 đồng/suất, không quá 30 suất/năm; cấp huyện: 2.000.000 đồng/suất, không quá 20 suất/năm; cấp xã: 1.000.000 đồng/suất, không quá 10 suất/năm. Trường hợp cần thiết Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tăng thêm số lượng cho phù hợp.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 12 như sau:



“a) Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân, nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân, cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng), con của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Thăm đại biểu Hội đồng nhân dân, nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân ốm đau (không quá 2 lần/người/năm): Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/lần/người; cấp huyện: 700.000 đồng/lần/người; cấp xã: 300.000 đồng/lần/người.

Trợ cấp thuốc men khi đại biểu Hội đồng nhân dân bệnh hiểm nghèo (không quá 2 lần/người/năm): Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/lần/người; cấp huyện: 2.000.000 đồng/lần/người; cấp xã: 1.500.000 đồng/lần/người.

Phúng điếu khi đại biểu Hội đồng nhân dân, nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân từ trần: Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/trường hợp; cấp huyện: 1.000.000 đồng/trường hợp; cấp xã: 500.000 đồng/trường hợp.

Trợ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ của vợ (chồng); vợ (chồng); con chết: Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/trường hợp; cấp huyện: 500.000 đồng/trường hợp; cấp xã: 300.000 đồng/trường hợp.

Thường trực Hội đồng nhân dân thăm hỏi ốm đau, nằm viện đối với cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con của đại biểu Hội đồng nhân dân (không quá 02 lần/người/năm): Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/trường hợp; cấp huyện: 500.000 đồng/trường hợp; cấp xã: 300.000 đồng/trường hợp.”

c) Sửa đổi, bổ sung tên gọi khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Chi tặng quà lưu niệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi hết nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân khi thôi làm nhiệm vụ đại biểu (trừ trường hợp bãi nhiệm đại biểu).”

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 5 Điều 1 Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Chithăm tra báo cáo; hồ sơ dự thảo nghị quyết trình kỳ họp Hội đồng nhân dân (không bao gồm công tác thăm tra văn bản quy phạm pháp luật).

Cấp tỉnh: 500.000 đồng/báo cáo/hồ sơ dự thảo nghị quyết; cấp huyện: 250.000 đồng/báo cáo/hồ sơ dự thảo nghị quyết; cấp xã: 150.000 đồng/báo cáo/hồ sơ dự thảo nghị quyết.

2. Chi công tác dự thảo và hoàn thiện báo cáo năm, dự thảo nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận Tổ đại biểu trình kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/báo cáo/bộ hồ sơ; cấp huyện: 700.000 đồng/báo cáo/bộ hồ sơ; cấp xã: 300.000 đồng/báo cáo/bộ hồ sơ.

3. Chi công tác dự thảo và hoàn thiện báo cáo Tổng kết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân.

Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 1.000.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 500.000 đồng/báo cáo.

4. Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật dự thảo nghị quyết trước khi Hội đồng nhân dân thông qua.

Cấp tỉnh: 300.000 đồng/dự thảo nghị quyết; cấp huyện: 150.000 đồng/dự thảo nghị quyết; cấp xã: 70.000 đồng/dự thảo nghị quyết.

5. Khoản chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân nghiên cứu tài liệu kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Cấp tỉnh: 100.000 đồng/người/nghị quyết; cấp huyện: 70.000 đồng/người/nghị quyết; cấp xã: 50.000 đồng/người/nghị quyết.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 1 như sau:

“3. Khoản chi thông tin liên lạc phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân.

Cấp tỉnh: 600.000 đồng/người/tháng; cấp huyện: 300.000 đồng/người/tháng; cấp xã: 200.000 đồng/người/tháng.

6. Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện được trang cấp 01 máy vi tính xách tay hoặc thiết bị điện tử tương đương; định mức không vượt quá định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định của Trung ương.

7. Mức chi hỗ trợ đối với Chủ tịch Hội đồng nhân dân (kiêm nhiệm nhưng chưa được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm) và Trưởng ban, Phó trưởng ban Hội đồng nhân dân cấp xã.

Chủ tịch: 0,2 mức lương cơ sở/tháng; Trưởng ban: 0,1 mức lương cơ sở/tháng; Phó Trưởng ban: 0,075 mức lương cơ sở/tháng.

8. Khoản chi hỗ trợ chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hằng năm của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người/năm; cấp huyện: 1.000.000 đồng/người/năm; cấp xã: 500.000 đồng/người/năm.

Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu Hội đồng nhân dân tái cử) được hỗ trợ 50% mức chi này.”.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Phần kinh phí tăng thêm do sửa đổi, bổ sung đối tượng, mức chi thuộc ngân sách cấp nào thì ngân sách cấp đó đảm bảo, được bố trí trong dự toán hằng năm theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước. Căn cứ vào tình hình thực tế

và khả năng tự cân đối ngân sách của từng địa phương để bố trí kinh phí đảm bảo các nhiệm vụ chi theo quy định cho phù hợp.

2. Các quy định khác không nêu trong nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên và Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên và các chế độ theo quy định pháp luật hiện hành.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Phú Yên**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 36/TTr-STP ngày 31 tháng 5 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Phú Yên ban hành sau đây:

1. Quyết định số 536/2007/QĐ-UBND ngày 19/3/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung phân luồng tuyến giao thông các tuyến đường nội thành thành phố Tuy Hòa cho xe buýt hoạt động.

2. Quyết định số 599/2007/QĐ-UBND ngày 29/3/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Quyết định số 893/2010/QĐ-UBND ngày 07/7/2010 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo giúp triển khai các thủ tục đầu tư Dự án hầm đường bộ đèo Cả trên Quốc lộ 1A qua tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa.

4. Quyết định số 1205/2010/QĐ-UBND ngày 24/8/2010 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà

nước chuyên ngành tại cảng biển Vũng Rô, các khu vực tiếp nhận tàu biển ngoài khơi vùng biển Phú Yên.

5. Quyết định số 1393/2010/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định điều kiện hoạt động phương tiện thủy nội địa thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 01 tấn, có sức chở dưới 05 người hoặc bè trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

6. Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 17/5/2013 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định quản lý, khai thác vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

7. Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 15/7/2013 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 10/3/2014 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định về thủ tục, đối tượng và mức đóng góp, miễn, giảm, hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tại Trung tâm, tại cộng đồng và gia đình trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

9. Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại chính quyền cơ sở trên địa bàn tỉnh.

10. Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm đối với công chức, viên chức giữ chức vụ trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương trên địa bàn tỉnh.

11. Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

12. Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh quy định mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

13. Chỉ thị số 12/2004/CT-UB ngày 13/4/2004 của UBND tỉnh Phú Yên về triển khai thi hành Luật Đất đai.

14. Chỉ thị số 10/2006/CT-UBND ngày 04/7/2006 của UBND tỉnh Phú Yên về khắc phục yếu kém, sai phạm, tiếp tục đẩy mạnh tổ chức thi hành Luật Đất đai.

15. Chỉ thị số 18/2006/CT-UBND ngày 26/5/2006 của UBND tỉnh Phú Yên triển khai Luật Bảo vệ môi trường 2005, đồng thời tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện cho đối tượng là các cơ quan quản lý và đại diện các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

16. Chỉ thị số 37/2007/CT-UBND ngày 15/11/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự.

17. Chỉ thị số 16/2008/CT-UBND ngày 05/5/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc tiếp tục triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2003 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

18. Chỉ thị số 17/2008/CT-UBND ngày 06/5/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

19. Chỉ thị số 17/2009/CT-UBND ngày 12/6/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc triển khai thực hiện Luật Thi hành án dân sự.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng  
ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017;  
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính  
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ  
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;  
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;  
Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng  
Chính phủ về ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà  
nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;  
Căn cứ Quyết định số 2069/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu  
thuộc ngành Tư pháp;  
Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-BTP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ  
trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành định  
mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân  
sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;  
Căn cứ Thông tư số 07/2022/TT-BTP ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập,  
hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực tư pháp.*

*Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Phú Yên về việc đề nghị ban hành nghị quyết ban hành Danh mục dịch vụ  
sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn  
tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo nghị quyết này Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**



**DANH MỤC**  
**DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:15/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
<b>1</b>	<b>Dịch vụ thuộc lĩnh vực trợ giúp pháp lý</b>		
1.1	Tham gia tố tụng	x	
1.2	Đại diện ngoài tố tụng	x	
1.3	Tư vấn pháp luật	x	
1.4	Hỗ trợ thông tin về trợ giúp pháp lý	x	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế-Dân số trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;*  
*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*  
*Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*  
*Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế-Dân số;*  
*Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn Hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo nghị quyết này danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ - DÂN SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số:16/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Số TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
<b>I</b>	<b>Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu</b>
1	Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng.
2	Dịch vụ tiêm chủng đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch bắt buộc phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế đối với các bệnh có vắc xin, sinh phẩm y tế phòng bệnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
3	Dịch vụ tiêm chủng đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử đến vùng có dịch.
4	Các dịch vụ phục vụ công tác giám sát, điều tra, xác minh dịch.
5	Các dịch vụ xử lý y tế (thực hiện các biện pháp sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, cách ly y tế, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh và các biện pháp y tế khác) để cắt đứt nguồn lây tại khu vực nơi có người bệnh hoặc ổ dịch truyền nhiễm.
6	Quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú.
7	Các dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát các điều kiện về vệ sinh lao động; môi trường làm việc của người lao động; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường.
8	Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng.
9	Các dịch vụ về khám, theo dõi sức khỏe định kỳ cho trẻ em và phụ nữ mang thai; chăm sóc sức khỏe ban đầu; tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi trẻ em (không hỗ trợ đối với phần Quỹ bảo hiểm y tế chi trả).
<b>II</b>	<b>Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng</b>
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị người bệnh phong, tâm thần, HIV/AIDS giai đoạn cuối tại các cơ sở y tế công lập (không hỗ trợ đối với phần Quỹ bảo hiểm y tế chi trả).
2	Khám và điều trị người mắc bệnh dịch thuộc nhóm A và một số bệnh thuộc nhóm B đang lưu trú tại vùng có dịch bệnh, người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ.
3	Cấp cứu, điều trị người bị thiên tai, thảm họa theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
4	Khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con (không hỗ trợ đối với phần Quỹ bảo hiểm y tế chi trả).
5	Khám sức khỏe, chi phí điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho các đối tượng tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện trong cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, trại giam, trại tạm giam.

Số TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
6	Khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone cho một số đối tượng theo quy định của pháp luật (không hỗ trợ đối với phần Quỹ bảo hiểm y tế chi trả).
7	Khám và điều trị bệnh lao theo quy định của pháp luật (không hỗ trợ đối với phần Quỹ bảo hiểm y tế chi trả).
8	Khám sức khỏe định kỳ phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh theo quy định.
9	Các dịch vụ khám, chữa bệnh trường hợp chưa tính đủ chi phí để thực hiện dịch vụ, nhà nước phải bảo đảm các chi phí chưa tính trong giá dịch vụ.
10	Dịch vụ vận chuyển cấp cứu ngoài bệnh viện (chỉ hỗ trợ phần chi phí chưa tính trong giá dịch vụ); phục vụ các sự kiện, ngày lễ, ngày kỷ niệm...
<b>III</b>	<b>Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định</b>
1	Các dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm, kiểm định vắc xin, sinh phẩm y tế (bao gồm cả chi phí mua, vận chuyển, bảo quản mẫu) theo quyết định của cấp có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý nhà nước (thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa).
2	Các dịch vụ kiểm định, giám định, đánh giá trang thiết bị y tế, chất lượng dịch vụ y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
3	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc-mỹ phẩm-thực phẩm, xét nghiệm an toàn thực phẩm.
<b>IV</b>	<b>Dịch vụ giám định</b>
1	Các dịch vụ giám định y khoa.
2	Các dịch vụ giám định pháp y, pháp y tâm thần
<b>V</b>	<b>Dịch vụ y tế khác</b>
1	Các dịch vụ phục vụ công tác phòng, chống các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh tật học đường.
2	Cung cấp dinh dưỡng và thực phẩm cho một số đối tượng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
3	Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phụ nữ có thai cho một số đối tượng theo quy định của Bộ Y tế.
4	Các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, cung cấp các phương tiện tránh thai cho một số đối tượng chính sách theo quy định của Bộ Y tế.
5	Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân cho một số đối tượng có nguy cơ theo quy định của Bộ Y tế.
6	Các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho một số đối tượng theo quy định của Bộ Y tế.
7	Dịch vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe về: phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh chưa rõ nguyên nhân; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng cộng đồng; an toàn thực phẩm và các yếu tố có hại đến sức khỏe và môi trường sống; sức khỏe trường học và phòng, chống bệnh tật học đường.

Số TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
8	Các dịch vụ truyền thông, giáo dục, tư vấn nâng cao nhận thức của người dân về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn.
9	Các dịch vụ về chỉ đạo tuyển, nâng cao năng lực cho tuyển dưới.
10	Các dịch vụ phục vụ sinh hoạt của người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ.
11	Dịch vụ điều chế máu và các chế phẩm máu trong khi chưa được tính đủ chi phí.
12	Các dịch vụ phục vụ việc điều phối về hiến, lấy và ghép mô, bộ phận cơ thể người giữa ngân hàng mô và cơ sở y tế.
13	Các dịch vụ phục vụ phòng, chống rối loạn thiếu hụt Iod; phòng, chống rối loạn dinh dưỡng và thiếu Vitamin A ở trẻ em và phụ nữ.
14	Các dịch vụ hoạt động phòng chống mù lòa.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà,  
đoạn qua Nhà máy lọc dầu Vũng Rô**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;  
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;  
Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Tuyến đường Phước Tân - Bãi  
Ngà, đoạn qua Nhà máy lọc dầu Vũng Rô; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân  
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh  
tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà, đoạn qua Nhà máy lọc dầu Vũng Rô, với những nội dung sau:

**1. Nội dung điều chỉnh**

<b>Nội dung được duyệt tại Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh</b>	<b>Nội dung điều chỉnh</b>
Tổng mức đầu tư được duyệt: 489.003 triệu đồng	Tổng mức đầu tư: 532.742 triệu đồng

**2. Các nội dung khác:** Giữ nguyên theo Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:18/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án:  
Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;  
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;  
Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;  
Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;  
Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải;  
Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải, với những nội dung sau:

**1. Nội dung điều chỉnh**

TT	Theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
	<b>9. Nội dung đầu tư:</b>	<b>9. Nội dung đầu tư:</b>

TT	Theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
1	<p>- Phạm vi đầu tư: Đủ phù hợp với nguồn vốn, tập trung ưu tiên đầu tư đoạn tuyến tiếp giáp đường dẫn cầu An Hải về phía Bắc với chiều dài khoảng 6,0 km.</p> <p>- Hướng tuyến, quy mô mặt cắt ngang: Phù hợp theo quy hoạch chi tiết tuyến đường bộ ven biển Việt Nam, quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Yên và các quy hoạch của địa phương đã phê duyệt.</p> <p>- Quy mô mặt cắt ngang:</p> <p>+ Đoạn đầu tuyến từ Km4+980 - Km5+480 dài khoảng 500m: Bề rộng nền đường/mặt đường <math>B_{nền}/B_{mặt} = 12/11m</math>, lề đường <math>B_{lề} = 0,5 \times 2 = 1,0m</math>;</p> <p>+ Đoạn chuyển tiếp từ Km5+480 - Km5+980 dài khoảng 500 m: Bề rộng nền đường/mặt đường <math>B_{nền}/B_{mặt} = 25/15 m</math>, vỉa hè rộng <math>B_{v\grave{h}\grave{e}} = 5 \times 2 = 10m</math>;</p> <p>+ Đoạn Km5+980-Km10+941,5 dài khoảng 4,962 km: Nền đường rộng <math>B_{nền} = 52m</math>; làn đường chính <math>B_{mặt} = 7,5 \times 2 = 15 m</math>; dải phân cách giữa <math>B_{pcg} = 7 m</math>; làn đường gom <math>B_{mặt\ gom} = 5 \times 2 = 10 m</math>; dải phân cách 2 bên <math>B_{pcb} = 2 \times 2 = 4 m</math>; vỉa hè <math>B_{v\grave{h}\grave{e}} = 8 \times 2 = 16 m</math>;</p> <p>- Kết cấu mặt đường: Mặt đường bê tông nhựa cấp cao A1.</p> <p>- Tải trọng trục tính toán mặt đường: 120kN.</p> <p>- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và các hạng mục khác.</p> <p>- Loại công trình: Công trình giao thông.</p>	<p>- Phạm vi đầu tư: Đủ phù hợp với nguồn vốn, tập trung ưu tiên đầu tư đoạn tuyến tiếp giáp đường dẫn cầu An Hải về phía Bắc với chiều dài khoảng 7,4 km.</p> <p>- Hướng tuyến, quy mô mặt cắt ngang: Phù hợp với định hướng phát triển tuyến đường ven biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và được cấp có thẩm quyền thống nhất, như sau:</p> <p>+ Đoạn đầu tuyến từ nút giao với đường ĐH.31 đến ngã ba thôn Phú Lương dài khoảng 2,7 km có nền đường rộng <math>B_{nền} = 42,0 m</math>; mặt đường rộng <math>B_{mặt} = 8 \times 2 = 16,0 m</math>; dải phân cách giữa rộng <math>B_{pcg} = 16,0 m</math>; vỉa hè rộng <math>B_{v\grave{h}\grave{e}} = 5 \times 2 = 10,0 m</math>.</p> <p>+ Đoạn từ ngã ba thôn Phú Lương đến đầu cầu An Hải dài khoảng 4,7 km có nền đường rộng <math>B_{nền} = 52,0m</math>; mặt đường rộng <math>B_{mặt} = 8 \times 2 = 16,0 m</math>; dải phân cách giữa rộng <math>B_{pcg} = 26,0 m</math>; vỉa hè rộng <math>B_{v\grave{h}\grave{e}} = 5 \times 2 = 10,0 m</math>.</p> <p>- Xây dựng hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông phù hợp với giai đoạn đầu tư.</p> <p>- Theo tiêu chuẩn TCVN 4054: Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế và TCXDVN 13592-2022: Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế.</p> <p>- Cấp kỹ thuật: Cấp III - Đồng bằng và Đường phố chính thứ yếu.</p> <p>- Tốc độ thiết kế: 50 - 80 km/h.</p> <p>- Loại công trình: Công trình giao thông.</p> <p>- Cấp công trình: Cấp II.</p>

TT	Theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
	- Cấp công trình: Cấp II.	
2	<b>10. Tổng vốn thực hiện dự án:</b> 600.000 triệu đồng. - Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn: Ngân sách Trung ương hỗ trợ. - Phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn: + Năm 2022: 100.000 triệu đồng; + Năm 2023: 180.000 triệu đồng; + Năm 2024: 200.000 triệu đồng; + Năm 2025: 120.000 triệu đồng.	<b>10. Tổng mức đầu tư:</b> 659.000 triệu đồng.
3	<b>11. Nguồn vốn đầu tư:</b> Ngân sách Trung ương hỗ trợ.	<b>11. Cơ cấu nguồn vốn:</b> - Ngân sách Trung ương: 600.000 triệu đồng; - Ngân sách tỉnh: 59.000 triệu đồng.
4	<b>12. Thời gian thực hiện dự án:</b> Giai đoạn 2022 - 2025.	<b>12. Thời gian thực hiện dự án:</b> - Chuẩn bị đầu tư: 2022 - 2023. - Thực hiện đầu tư: 2023 - 2026.

**2. Các nội dung khác:** Giữ nguyên theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Quyết định số 54/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên;*

*Căn cứ Công văn số 1028/TTg-CN, ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên;*

*Căn cứ Quyết định số 1799/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040;*

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc thông qua Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc Sửa đổi, bổ sung Nghị Quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040;

Căn cứ Thông báo số 167/TB-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng về Kết luận của Bộ Xây dựng tại cuộc họp thẩm định đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040;

Căn cứ Văn bản số 1995/BXD-QHKT ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc thẩm định Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Nam Phú Yên đến năm 2040.

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040, với các nội dung như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

2. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Nghị quyết số: 24 /NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 và Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 01/11/2022 của HĐND tỉnh	Nội dung sửa đổi, bổ sung
<b>I</b>	<b>Điều 1.</b> Thông qua một số nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 và Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 01/11/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040, với các nội dung như sau:	
<b>1</b>	<b>Về đất Khu công nghiệp</b> Theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên đến năm 2040 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 và Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 01/11/2022 có <b>10</b> Khu công nghiệp, với tổng diện tích đất KCN <b>4.175ha</b> .	<b>Về đất Khu công nghiệp</b> Các khu công nghiệp sau khi điều chỉnh có 08 Khu công nghiệp, với tổng diện tích đất KCN <b>3.206 ha</b> <sup>1</sup> .
<p><b>Nguyên nhân:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo ý kiến của Bộ Xây dựng tại buổi làm việc với UBND tỉnh Phú Yên vào ngày 22/5/2023 là không thống nhất việc hình thành mới KCN Đông Hòa Vinh;</li> <li>- Diện tích đất khu công nghiệp kỳ này (4.175ha) tăng nhiều so với diện tích đất khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2009 (2.682ha), tăng (1.494ha).</li> <li>- Đề đảm bảo hành lang thoát lũ, khả năng điều hòa thoát nước khu vực phía Nam thị xã Đông Hòa trong mùa mưa lũ theo ý kiến góp ý của Bộ Xây dựng;</li> <li>- Phần diện tích giảm của Khu công nghiệp Hòa Xuân Đông là diện tích mỏ đất Cây Tra nằm trong quy hoạch khai thác khoáng sản; diện tích đất KCN Hòa Xuân Đông giữ nguyên theo Đồ án Khu kinh tế Nam Phú Yên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2009.</li> <li>- Giữ nguyên hiện trạng đất cụm công nghiệp Nam Bình (50ha).</li> </ul>		
<b>2</b>	<p><b>Về phân khu chức năng:</b> Khu kinh tế Nam Phú Yên được chia thành <b>06</b> khu chức năng. Các phân khu chức năng 1,2,3,4,6 về định hướng giữ nguyên theo Nghị Quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01/11/2022 của HĐND tỉnh; đối với <b>Phân khu 5</b>, có sự điều chỉnh bổ sung như sau:</p> <p><b>Phân khu 5: Khu vực phát triển công nghiệp tập trung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp gắn với việc phát huy</li> </ul>	<p><b>Phân khu 5: Khu vực phát triển công nghiệp tập trung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Định hướng: Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp gắn với việc phát huy lợi thế cảng biển, <b>tập trung</b></li> </ul>

<sup>1</sup> Diện tích các khu công lợi thế cảng biển.nghiệp giảm, bao gồm:

- Chuyển diện tích đất KCN Đông Hòa Vinh (543 ha) vào đất dự trữ phát triển Khu công nghiệp giai đoạn sau;
- Giảm một phần diện tích đất KCN Hòa Xuân Đông từ 727 ha xuống còn khoảng 420 ha (theo Đồ án Khu kinh tế Nam Phú Yên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2009, KCN Hòa Xuân Đông có diện tích là 420 ha) giảm 307 ha để đưa vào đất dự trữ phát triển Khu công nghiệp giai đoạn sau;
- Đối với cụm công nghiệp Nam Bình giữ nguyên hiện trạng (khoảng 50 ha) để phát triển hệ thống cụm công nghiệp theo quy hoạch tỉnh, không đưa vào quy hoạch đất phát triển Khu công nghiệp (giảm 119 ha);

STT	Theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 và Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 01/11/2022 của HĐND tỉnh	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p><b>thu hút các ngành công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, năng lượng,... vào KCN Hòa Tâm</b> nhằm khai thác tiềm năng cảng Bãi Gốc theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>
<p><b>Nguyên nhân:</b> Đề thuận lợi trong quá trình thu hút đầu tư đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy định hướng thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Hòa Tâm và cảng Bãi Gốc tại Kết luận số 404/KL-TU ngày 17/5/2023; trong đó có nêu: “...<i>về phát triển các ngành công nghiệp, lọc hóa dầu, luyện kim, năng lượng và các ngành gắn với phát huy lợi thế cảng biển, tạo ra sản phẩm có giá trị cao, tạo đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh... trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu phát triển bền vững, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần...</i>”</p>		
3	<p><b>Về định hướng hệ thống giao thông</b>  <b>b. Giao thông đô thị:</b>                      Hoàn thiện mặt cắt tuyến đường Hùng Vương kéo dài, lộ giới quy hoạch 57 - 63m để đảm bảo vai trò tuyến QL.29 được thông qua là tuyến kết nối kinh tế quan trọng từ khu vực cảng Bãi Gốc vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ lên vùng Tây Nguyên, đồng thời là trục kết nối đô thị ven biển;                      Điều chỉnh, nắn tuyến đường ven biển (Hùng Vương) dài khoảng 4,2km về phía Tây cách tim đường hiện trạng khoảng 221m; kinh phí đầu tư đoạn đường mới sau khi điều chỉnh quy hoạch do các Nhà đầu tư hoàn trả.</p>	<p><b>Về định hướng hệ thống giao thông</b>  <b>b. Giao thông đô thị:</b>                      Hoàn thiện mặt cắt tuyến đường Hùng Vương kéo dài, lộ giới quy hoạch 42 - 57m để đảm bảo vai trò tuyến QL.29 được thông qua là tuyến kết nối kinh tế quan trọng từ khu vực cảng Bãi Gốc vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ lên vùng Tây Nguyên, đồng thời là trục kết nối đô thị ven biển;                       Về hướng tuyến đường Hùng Vương: Giữ nguyên theo hướng tuyến đường Hùng Vương hiện hữu.</p>
<p><b>Nguyên nhân:</b> Việc giữ nguyên hướng tuyến đường Hùng Vương là phù hợp với Quyết định số 1712/QĐ-TTg ngày 23/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với tuyến đường bộ ven biển được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021) và đồng thuận với quan điểm của Bộ Xây dựng tại cuộc họp ngày 22/5/2023, vì tuyến đường ven biển Hùng Vương là tuyến đường nội thị trong thị xã; việc giữ lại hướng tuyến đường bộ ven biển là để đảm bảo quyền tiếp cận biển của người dân; đảm bảo đủ chiều rộng hành lang để bảo vệ các công trình phía bên trong.</p>		
4	<p><b>Khu vực sông Ngọn</b>                      Theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên đến năm 2040 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 và Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 01/11/2022                      Để tăng hiệu quả sử dụng đất và góp</p>	<p><b>Khu vực sông Ngọn</b>                      Giữ nguyên theo hiện trạng, không thực hiện việc san lấp một phần diện tích mặt nước lạch Sông Ngọn khoảng 31ha.</p>



STT	Theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 và Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 01/11/2022 của HĐND tỉnh	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	<p>phần làm đa dạng cảnh quan khu vực ven biển Đông Hòa việc đề xuất định hướng chuyển một phần diện tích mặt nước khoảng 31ha ở phía Bắc của lạch sông Ngọn (nơi có chiều rộng nhỏ hẹp không thuận lợi cho việc neo đậu tàu thuyền) thành đất dịch vụ hỗn hợp gắn với đồi cát sông Ngọn để hình thành dải ven biển khu vực Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Nam để phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái, du lịch khám phá, du lịch ẩm thực... Phần diện tích mặt nước còn lại khoảng 51ha gắn với Cảng cá Phú Lạc (có vùng nước rộng) vẫn đảm bảo cho việc neo đậu 1.000 tàu thuyền 500CV tránh trú bão theo Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	
<p><b>Nguyên nhân:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo ý kiến của lãnh đạo Bộ Xây dựng tại buổi làm việc với lãnh đạo UBND tỉnh vào ngày 22/5/2023 đề nghị giữ nguyên hiện trạng không san lấp khu vực lạch sông Ngọn;</li> <li>- Cử tri phường Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa tại Kỳ họp thường lệ cuối năm 2022, HĐND tỉnh khóa VIII, kiến nghị không thực hiện việc san lấp để tạo điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền di chuyển trong lạch.</li> </ul>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 911 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy trình giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến được thực hiện tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;*

*Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BTP ngày 10/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Quy trình giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 37/TTr-STP ngày 31/5/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến được thực hiện tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh tổ chức triển khai, cung cấp dịch vụ công: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến trên địa bàn tỉnh ngay sau khi Bộ Tư pháp hoàn thành giải pháp kỹ thuật trên Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch, tích hợp, chia sẻ với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. UBND cấp huyện, UBND cấp xã chịu trách nhiệm niêm yết công khai kịp thời, đầy đủ quy trình giải quyết thủ tục hành chính đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến và thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến theo quy định của pháp luật và nội dung tại Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

**QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: ĐĂNG KÝ  
KẾT HÔN, XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN TRỰC TUYẾN**  
(Kèm theo Quyết định số:911 /QĐ-UBND ngày 17 /7/2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**1. Sự cần thiết**

Xây dựng Quy trình giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân theo hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để triển khai cung cấp dịch vụ công thiết yếu của cá nhân phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022.

**2. Các từ viết tắt trong Quy trình**

- Thủ tục hành chính: TTHC.
- Đăng ký kết hôn: ĐKKH.
- Xác nhận tình trạng hôn nhân: XNTTHN.
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: CSDLQGVC.
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử: CSDLHTĐT.

**3. Phạm vi áp dụng**

- Quy trình giải quyết TTHC: ĐKKH, XNTTHN áp dụng đối với trường hợp người có yêu cầu là công dân Việt Nam thực hiện thủ tục ĐKKH tại UBND cấp huyện/UBND cấp xã.

- Người có yêu cầu thực hiện TTHC: ĐKKH, XNTTHN nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

**4. Trình tự thực hiện**

**Bước 1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ**

- Người có yêu cầu truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia (*dichvucong.gov.vn*) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*dichvucong.phuyen.gov.vn*), đăng ký tài khoản (nếu chưa có tài khoản), xác thực người dùng theo hướng dẫn, đăng nhập vào hệ thống.

- Người có yêu cầu lựa chọn cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền giải quyết thủ tục ĐKKH, thực hiện quy trình nộp hồ sơ: ĐKKH, XNTTHN trực tuyến:

+ Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền giải quyết thủ tục ĐKKH trong nước theo quy định tại khoản 1 Điều 17 (UBND cấp xã).

+ Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền giải quyết thủ tục ĐKKH có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hộ tịch (UBND cấp huyện).

- Người có yêu cầu cung cấp thông tin trên biểu mẫu điện tử tương tác ĐKKH, XNTTHN (*có mẫu kèm theo*); đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ.

**Bước 2.** Sau khi người có yêu cầu hoàn tất việc nộp hồ sơ trên hệ thống, công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.

2.1. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì chuyển hồ sơ để công chức làm công tác hộ tịch xử lý, đồng thời gửi thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ thời gian trả kết quả. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không thể giải quyết ngay thì gửi Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ thời gian trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.

2.2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì gửi thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước 2.1.

2.3. Trường hợp người có yêu cầu không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo lãnh đạo UBND gửi thông báo từ chối giải quyết qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người yêu cầu.

### **Bước 3. Công chức làm công tác hộ tịch thẩm tra hồ sơ**

3.1. Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, hoàn thiện hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải từ chối thì gửi thông báo về tình trạng hồ sơ tới Bộ phận một cửa để thông báo cho người nộp hồ sơ - thực hiện lại bước 2.2 hoặc 2.3;

3.2. Trường hợp cần phải kiểm tra, xác minh làm rõ (*hoặc do nguyên nhân khác*) mà không thể trả kết quả đúng thời gian đã hẹn thì gửi Thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu.

#### 3.3. Quy trình xử lý hồ sơ

- Đối với trường hợp công dân Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi công dân thường trú, công chức làm công tác hộ tịch tự kiểm tra, xác minh thông tin về TTHN của công dân.

- Trường hợp công dân Việt Nam có yêu cầu ĐKKH không thường trú tại UBND cấp xã nơi nộp hồ sơ ĐKKH (bao gồm cả trường hợp ĐKKH có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện): Công chức làm công tác hộ tịch sử dụng chức năng trên Hệ thống kiểm tra tình trạng hôn nhân của công dân (*nếu CSDDLHTĐT có đủ thông tin của công dân*), trường hợp không kiểm tra được tình trạng hôn nhân của công dân thì bóc tách hồ sơ XNTTHN chuyển tới UBND cấp xã có thẩm quyền xác nhận tình trạng hôn nhân. Công chức tư pháp, hộ tịch của UBND cấp có thẩm quyền xác nhận tình trạng hôn nhân có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ trên Hệ thống, kiểm tra, xác minh thông tin TTHN của công dân, hoàn tất thủ tục XNTTHN, chuyển trả kết quả là thông tin về GXNTTHN (ký số), tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu cho UBND nơi tiếp nhận hồ sơ ĐKKH.

- Sau khi nhận được kết quả phản hồi về tình trạng hôn nhân, trường hợp hai bên nam nữ đủ điều kiện kết hôn, công chức làm công tác hộ tịch hoàn tất quy trình ĐKKH, ghi vào Sổ đăng ký kết hôn, cập nhật thông tin ĐKKH trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung và chuyển sang Bước 4.

**Bước 4.** Công chức làm công tác hộ tịch in Giấy chứng nhận kết hôn, trình Lãnh đạo UBND ký, chuyển Bộ phận Một cửa trả kết quả cho công dân.

**Bước 5.** Hai bên nam, nữ phải có mặt, xuất trình giấy tờ tùy thân (*hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng*) để xác định đúng nhân thân, kiểm tra thông tin trên Giấy chứng nhận kết hôn, trong Sổ đăng ký kết hôn, khẳng định sự tự nguyện kết hôn và ký Sổ ĐKKH, ký Giấy chứng nhận kết hôn, mỗi bên nam, nữ nhận 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

### **5. Thành phần hồ sơ**

a) Biểu mẫu điện tử tương tác ĐKKH, XNTTHN.

b) Bản chụp các giấy tờ sau (*người có yêu cầu tải lên*) :

- Giấy tờ hợp lệ để chứng minh người có yêu cầu đủ điều kiện kết hôn.

#### ***Đối với kết hôn có yếu tố nước ngoài:***

\* Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận các bên kết hôn không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

\* Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp còn giá trị sử dụng, xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó.

\* Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

\* Công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn (Trích lục ghi chú ly hôn) hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật.

\* Công dân Việt Nam là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó.

\* Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

- Hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu (***trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong CSDLQGVC, CSDLHTĐT, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên***).

+ Thông tin nơi cư trú: ***Trường hợp thông tin nơi cư trú đã có trong CSDLQGVC, được điền tự động thì không phải tải lên***.

### **6. Thời hạn giải quyết**

- Đối với hồ sơ ĐKKH thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 15 ngày.

- Đối với hồ sơ ĐKKH thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: Ngay trong ngày làm việc, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết

được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

- Đối với hồ sơ xác nhận tình trạng hôn nhân: Trong ngày làm việc.

### **7. Lệ phí**

- Theo mức thu lệ phí theo quy định tại Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh.

- Miễn lệ phí ĐKKH tại UBND cấp xã.

- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Trường hợp người yêu cầu chưa nộp được lệ phí, phí thông qua chức năng thanh toán trên Cổng dịch vụ công thì nộp tại cơ quan đăng ký hộ tịch khi đến nhận kết quả.

### **8. Điều kiện**

- Việc nộp hồ sơ ĐKKH, XNTTHN trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh chỉ được thực hiện với điều kiện Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch hoàn thiện chức năng kiểm tra tình trạng hôn nhân của công dân (*CSDLHTĐT có đủ thông tin của công dân*); được kết nối, tích hợp với Cổng dịch vụ công của tỉnh.

- Công dân có yêu cầu giải quyết TTHC ĐKKH, XNTTHN trực tuyến phải có tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 theo quy định của Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.

### **9. Căn cứ pháp lý**

- Luật Hộ tịch năm 2014;

- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

- Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;

- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 919/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 tháng 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-STNMT ngày 23/6/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

- Có trách nhiệm phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thiết lập quy trình

điện tử liên quan trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (tại địa chỉ: *dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 919 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:**

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm, cách thức thực hiện	Phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>Lĩnh vực đo đạc, bản đồ</b>						
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	a) Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II Thời hạn trả kết quả: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. b) Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II Thời hạn trả kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a> - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Chưa quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1237/QĐ - BTNMT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Cung cấp	Thời hạn trả	- Nộp hồ sơ trực	Mức	- Luật Đo đạc và	-

	<p>thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ</p>	<p>kết quả:                  Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp.</p>	<p>tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.                  - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>                  - Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	<p>phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế</p>	<p>bản đồ năm 2018.                  - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.                  - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.                  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.                  - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.                  - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1237/QĐ-BTNM T ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>
--	--	--	--	--	---	--

				độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ		
--	--	--	--	---	--	--

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (02 THỦ TỤC)**

**1. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II.**

- Thời gian giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề.

- Quy trình giải quyết nội bộ:

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện (giờ/ngày làm việc)</b>
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Bảo vệ Môi trường xử lý hồ sơ.	Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Nhập thông tin cá nhân có kết quả sát hạch đạt yêu cầu vào chứng chỉ và in chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.	Hội đồng xét cấp chứng chỉ	06 ngày làm việc
Bước 3	Ký chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	Lãnh đạo Sở TN&MT	02 ngày làm việc
Bước 4	Chuyển kết quả từ Sở TNMT đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Bưu điện	01 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TCHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức Sở TNMT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết</b>			10 ngày làm việc

**2. Gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II**

- Thời gian giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình giải quyết nội bộ:

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện (giờ/ngày làm việc)</b>
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Bảo vệ Môi trường xử lý hồ sơ.	Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,25 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp Chi cục Quản lý đất đai 1,5 ngày. Bước 2 Lãnh đạo Sở TN&MT Bước 3 Chuyển kết quả từ Sở TNMT đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bưu điện 0,5 ngày	Chi cục Quản lý đất đai	1,5 ngày làm việc
Bước	Ký gia hạn, cấp lại, cấp đổi	Lãnh đạo Sở TN&MT	0,5 ngày làm việc

3	chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ		
Bước 4	Chuyên kết quả từ Sở TNMT đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Bưu điện	0,5 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TCHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức Sở TNMT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,25 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết</b>			03 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 920/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 366/TTr-STNMT ngày 12 /6 /2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường (11 thủ tục) và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (03 thủ tục) (kèm theo Danh mục).

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện có trách nhiệm phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thiết lập quy trình điện tử liên quan trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (tại địa chỉ: [dichvucong.phuyen.gov.vn](http://dichvucong.phuyen.gov.vn)) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyễn Thảo**



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ UBND CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:920 /QĐ-UBND ngày 20 / 7 / 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện
<b>I. THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>		
1	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	20 ngày làm việc
2	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004.	20 ngày làm việc
3	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	07 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 17 ngày làm việc, (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).
4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	20 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 30 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)
5	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	20 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 30 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)
6	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	20 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 30 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)
7	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức.	15 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 25 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)
8	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thẩm quyền thu hồi đất của UBND Tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Phú Yên).	20 ngày làm việc
9	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng	20 ngày làm việc

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
	ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	
10	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	25 ngày làm việc
11	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	10 ngày làm việc
<b>II. THẨM QUYỀN CỦA UBND CẤP HUYỆN</b>		
1	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	20 ngày làm việc
2	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	20 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 30 ngày làm việc (đối với vùng núi)
3	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	20 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 30 ngày làm việc (đối với vùng núi)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (11 THỦ TỤC)**

**1. Thủ tục: Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.**

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trong đó:

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		04 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp	1/2 ngày làm việc

	nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>		<b>20 ngày làm việc</b>

**2. Thủ tục: Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004.**

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	03 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường	1/2 ngày làm việc

	phí, lệ phí (nếu có)	trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

**3. Thủ tục: Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo.**

3.1. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với vùng đồng bằng).

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	02 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		01 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	1/2 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	1/2 ngày làm việc
Bước 5	Văn phòng UBND tỉnh kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	VP.UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 6	UBND tỉnh xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 7	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>07 ngày làm việc</b>

3.2. Thời hạn giải quyết: 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
-------------	--------------------	-----------------------------	---------------------

việc			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	3,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	2,5 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh.	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	2 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>17 ngày làm việc</b>

**4. Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.**

4.1. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với

vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

4.2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	13 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.		
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	04 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	04 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	04 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>30 ngày làm việc</b>

**5. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định**



cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

5.1. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		04 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm</b>

			việc
5.2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:			
Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	13 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.		
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	04 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	04 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	03 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>30 ngày làm việc</b>

**6. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.**

6.1. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		04 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ	1/2 ngày làm việc

		tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

6.2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	13 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	04 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	04 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	04 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu	Công chức của Sở Tài nguyên và	1/2 ngày làm việc

	phí, lệ phí (nếu có)	Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>30 ngày làm việc</b>

**7. Thủ tục: Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức.**

7.1. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	3,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	1,5 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	1,5 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến	Văn thư Văn	1/2 ngày làm

	Trung tâm Phục vụ hành chính công	phòng UBND Tỉnh	việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>15 ngày làm việc</b>

7.2. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		05 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	04 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc

Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>25 ngày làm việc</b>

**8. Thủ tục: Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thẩm quyền thu hồi đất của UBND Tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Phú Yên).**

Thời gian giải 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc

	phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến		
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

**9. Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.**

Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn	½ ngày làm



		phòng UBND tỉnh	việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

**10. Thủ tục: Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.**

- Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	05 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		05 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho	Công chức tại Bộ	½ ngày làm

	Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	04 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>25 ngày làm việc</b>

**11. Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II**

- Thời gian giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện (giờ/ngày làm việc)
Bước 1	Nhập thông tin cá nhân có kết quả sát hạch đạt yêu cầu vào chứng chỉ và in chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	Hội đồng xét cấp chứng chỉ	06 ngày
Bước 2	Ký chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	Lãnh đạo Sở TN&MT	02 ngày
Bước 3	Chuyển kết quả từ Sở TNMT đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Bưu điện	01 ngày
Bước 4	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TCHC cho cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức Sở TN&MT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>10 ngày làm việc</b>

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (03 THỦ TỤC)**

**1. Thủ tục: Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
------------------	--------------------	-----------------------------	---------------------

Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	4,5 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		03 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	03 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	03 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

**2. Thủ tục: Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất**

2.1. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả	½ ngày làm việc

	- Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	kết quả của UBND cấp huyện.	
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	4,5 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		03 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	03 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	03 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	1/2 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

2.2. Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	09 ngày làm việc

	ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		08 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	01 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	01 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>35 ngày làm việc</b>

**3. Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân**

3.1. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	3,5 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		03 ngày làm việc

Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	02 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	02 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	3,5 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

3.2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	06 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		06 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	05 ngày làm việc

Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	01 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	01 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 945/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 7 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 4044/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; và số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 401/TTr-STNMT ngày 28/6/2023.*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Phú Yên (kèm theo Danh mục).

#### **Điều 2.**

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích



hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành);

- Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện:

+ Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niềm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cấp huyện và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

+ Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thiết lập quy trình điện tử liên quan trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*tại địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyễn Thảo**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**  
**THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ**  
**MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 945 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch  
 UBND tỉnh Phú Yên)

**I. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí thẩm định	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh) Mã TTHC: 1.011516	10 ngày làm việc	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) hoặc nộp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của cấp xã.	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý
2	Đăng ký khai thác nước dưới đất (cấp tỉnh) Mã TTHC: 1.011517	15 ngày làm việc		Không		
3	Trả lại giấy phép tài nguyên nước (cấp tỉnh) Mã TTHC: 1.011518	10 ngày làm việc		Không		
4	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến (TTHC cấp tỉnh) Mã TTHC: 1.001740	- Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh: 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư. - Đối với các	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả	Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.	

		dự án có chuyên nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh: 60 ngày làm việc				nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
5	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm Mã TTHC: 1.004232	36 ngày làm việc	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>	Theo quy định tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên
6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm Mã TTHC: 1.004228	31 ngày làm việc	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>	Theo quy định tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị quyết	
7	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm Mã TTHC:	36 ngày làm việc	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://</a>	Theo quy định tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh		

8	<p>1.004223</p> <p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm Mã TTHC: 1.004211</p>	31 ngày làm việc	dichvucong.phuyen.gov.vn		số 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò	nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
9	<p>Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m<sup>3</sup>/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m<sup>3</sup>, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m<sup>3</sup>/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m<sup>3</sup>, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh,</p>	36 ngày làm việc	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên).</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a></p>	Theo quy định tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên	

	<p>dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (Mã TTHC: 1.004179)</p>					
<p>10</p>	<p>Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m<sup>3</sup> trở lên; hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2m<sup>3</sup>/giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 03 triệu m<sup>3</sup> trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước khác cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng khai thác từ 5m<sup>3</sup>/giây trở lên; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả</p>	<p>31 ngày làm việc</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a></p>	<p>Theo quy định tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh</p>		

	nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm Mã TTHC: 1.004167					
11	Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước Mã TTHC: 1.000824	16 ngày làm việc	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên).</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a></p>	Theo quy định tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	<p>- Luật Tài nguyên nước năm 2012.</p> <p>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.</p> <p>- Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
12	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (Mã TTHC: 1.004122)	21 ngày làm việc.		Theo Nghị quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên	<p>- Luật Tài nguyên nước 2012;</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường</p>	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành
13	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (Mã TTHC: 2.001738)	16 ngày làm việc				
14	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ Mã TTHC: 1.004253	11 ngày làm việc		<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên).</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ</p>	Theo Nghị quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên	<p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 40/2014/TT-</p>

			<p><a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a></p>		<p>BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.</p> <p>- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ</p> <p>- Nghị quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên ban hành quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.</p>	<p>chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>
15	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công	Thực hiện đồng thời với	Thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên	Không	<p>- Luật Tài nguyên nước 2012;</p> <p>- Nghị định</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ</p>

	trình đã vận hành (cấp tỉnh) Mã TTHC: 2.001770	việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước	nước		82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
16	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước Mã TTHC: 1.004283	- Trường hợp điều chỉnh do điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng TNN: 31 ngày làm việc; - Trường hợp khác theo quy định: 15 ngày làm việc	- Trường hợp điều chỉnh do điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng TNN: Nộp hồ sơ đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép về tài nguyên nước; - Trường hợp khác theo quy định: + Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). + Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>	Không		
17	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành cấp tỉnh (Mã TTHC:	20 ngày làm việc	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). - Hệ thống thông tin giải quyết	Không		Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo



	1.009669)		thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http:// dichvucong.phuyen.gov.vn</a>			Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
18	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi Mã TTHC: 2.001850	35 ngày làm việc	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http:// dichvucong.phuyen.gov.vn</a>	Không	- Luật Tài nguyên nước 2012; - Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ	

**II. DANH MỤC TTHC TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	
1	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lấy ý kiến Mã TTHC: 1.001645	- Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư - Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: Trong thời hạn bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cấp huyện	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng

2	Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất Mã TTHC: 1.001662	10 ngày làm việc		Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ- CP.	Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
---	---	------------------	--	-------	---	---

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****1. Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh); Mã TTHC: 1.011516**

Thời gian giải quyết thủ tục: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai của tổ chức, cá nhân.

<b>Bước thực hiện</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký và chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
Bước 3	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**2. Đăng ký khai thác nước dưới đất (cấp tỉnh); Mã TTHC: 1.011517**

Thời gian giải quyết thủ tục: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai của tổ chức, cá nhân.

<b>Bước thực hiện</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký và chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	14 ngày làm việc
Bước 3	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**3. Trả lại giấy phép tài nguyên nước; Mã TTHC: 1.011518**

Thời gian giải quyết thủ tục: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**3.1 Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất**

<b>Bước thực hiện</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
-----------------------	---------------------------	------------------------------	----------------------------

Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ; ký quyết định chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất và chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
Bước 3	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**3.2. Trả lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ; trình UBND tỉnh quyết định chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	Sở Tài nguyên và Môi trường	04 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành.	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt hoặc văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

4. **Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến (TTHC cấp tỉnh); Mã TTHC:1.001740**  
 - Thời gian giải quyết thủ tục:

+ 40 ngày làm việc đối với trường hợp **không chuyển** nước từ nguồn nước liên tỉnh kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư;

+ 60 ngày làm việc đối với trường hợp **chuyển nước** từ nguồn nước liên tỉnh kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư .

#### **4.1 Đối với trường hợp không chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh**

Thời gian giải quyết thủ tục: 40 ngày làm việc

<b>Bước thực hiện</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ và chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình UBND tỉnh gửi cho chủ đầu tư.	Sở Tài nguyên và Môi trường	31 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt hoặc văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5 ngày làm việc

#### **4.2 Đối với trường hợp chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh**

Thời gian giải quyết thủ tục: 60 ngày làm việc

<b>Bước thực hiện</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ và chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

Bước 2	Thẩm định hồ sơ; Tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình UBND tỉnh gửi cho chủ đầu tư.	Sở Tài nguyên và Môi trường	51 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt hoặc văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**5. Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; Mã TTHC: 1.004232**

Thời gian giải quyết thủ tục: 36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		16 ngày làm việc
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Xem xét kiểm tra hồ sơ; Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định (nếu cần); văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa hoặc cấp phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	15 ngày làm việc
Bước 3	Trả hồ sơ trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		18 ngày làm việc

Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung; cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép. Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	17 ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5 ngày làm việc

**6. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; Mã TTHC: 1.004228**

Thời gian giải quyết thủ tục: 31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		13 ngày làm việc
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Xem xét kiểm tra hồ sơ; Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định (nếu cần); văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa hoặc cấp phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	12 ngày làm việc
Bước 3	Trả hồ sơ trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		18 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung; cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép. Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	17 ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**7. Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; Mã TTHC: 1.004223**

Thời gian giải quyết thủ tục: 36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		18 ngày làm việc
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Xem xét kiểm tra hồ sơ; Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định (nếu cần); văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa hoặc tham mưu trình UBND tỉnh cấp phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	17 ngày làm việc
Bước 3	Trả hồ sơ trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		18 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung; cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
Bước 6	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở TN&MT	01 ngày làm việc
Bước 7	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 8	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
Bước 9	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 11	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc



Bước 12	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
Bước 13	Vào sổ thống kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**8. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; Mã TTHC: 1.004211**

Thời gian giải quyết thủ tục: 31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		13 ngày làm việc
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Xem xét kiểm tra hồ sơ; Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định (nếu cần); văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa hoặc tham mưu trình UBND tỉnh cấp phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	12 ngày làm việc
Bước 3	Trả hồ sơ trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		18 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung; cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
Bước 6	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở TN&MT	01 ngày làm việc
Bước 7	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc

Bước 8	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
Bước 9	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 11	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 12	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
Bước 13	Vào sổ thống kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**9. Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m<sup>3</sup>/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m<sup>3</sup>, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m<sup>3</sup>/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m<sup>3</sup>, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; Mã TTHC: 1.004179**

Thời gian giải quyết thủ tục: 36 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		18 ngày làm việc
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Xem xét kiểm tra hồ sơ; Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định (nếu cần); văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa hoặc tham mưu trình UBND tỉnh cấp phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	17 ngày làm việc

Bước 3	Trả hồ sơ trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		18 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung; cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
Bước 6	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở TN&MT	01 ngày làm việc
Bước 7	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 8	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
Bước 9	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 11	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 12	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
Bước 13	Vào sổ thống kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**10. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m<sup>3</sup>/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m<sup>3</sup>, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m<sup>3</sup>/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m<sup>3</sup>, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm ( Mã TTHC 1.004167)**

Thời gian giải quyết thủ tục: 31 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 1		13 ngày làm việc
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Xem xét kiểm tra hồ sơ; Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định (nếu cần); văn bản thông báo nội dung cần bổ sung và chỉnh sửa hoặc tham mưu trình UBND tỉnh cấp phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	12 ngày làm việc
Bước 3	Trả hồ sơ trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện Hồ sơ.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
II	Giai đoạn 2		18 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung; cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa và tham mưu trình UBND tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 ngày làm việc
Bước 6	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở TN&MT	01 ngày làm việc
Bước 7	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 8	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc
Bước 9	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 11	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 12	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc

Bước 13	Vào sổ thống kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
---------	--	---	-------------------

**11. Cấp lại giấy phép tài nguyên nước; Mã TTHC: 1.000824**

Thời gian giải quyết thủ tục: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

**11.1 Cấp lại giấy phép thăm dò**

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ; trình cấp phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép và chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; hoặc thông báo lý do trả hồ sơ trường hợp không đủ điều kiện.	Sở Tài nguyên và Môi trường	15 ngày làm việc
Bước 3	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc

**11.2. Cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ; trường hợp đủ điều kiện cấp lại Giấy phép, tham mưu UBND tỉnh cấp Giấy phép (cấp lại) hoặc văn bản thông báo lý do trả hồ sơ (trường hợp không đủ điều kiện).	Sở Tài nguyên và Môi trường	06 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở TN&MT	01 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	04 ngày làm việc

Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ và ký Quyết định việc cấp lại hoặc không cấp lại giấy phép	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND tỉnh; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
Bước 10	Vào sổ thống kê, theo dõi kết quả thực hiện TTHC và thông báo trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	

**12. Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ; Mã**

**TTHC: 1.004122**

Thời gian giải quyết thủ tục: 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế (nếu cần); trình cấp phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép, hoặc thông báo lý do trả hồ sơ trong trường hợp Hồ sơ không đủ điều kiện cấp phép. Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	17 ngày làm việc
Bước 4	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc

**13. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ; Mã TTHC: 2.001738**

Thời gian giải quyết thủ tục: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc

Bước 2	Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định hồ sơ; trình gia hạn/điều chỉnh giấy phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép, hoặc thông báo lý do trả hồ sơ trong trường hợp Hồ sơ không đủ điều kiện cấp phép. Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	12 ngày làm việc
Bước 4	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc

**14. Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ; Mã TTHC: 1.004253**

Thời gian giải quyết thủ tục: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định hồ sơ; trình ký quyết định cấp lại giấy phép trong trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép, hoặc thông báo lý do trả hồ sơ trong trường hợp Hồ sơ không đủ điều kiện cấp phép. Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Sở Tài nguyên và Môi trường	06 ngày làm việc
Bước 4	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc

**15. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh); Mã TTHC: 2.001770**

Thời gian giải quyết thủ tục: Việc tiếp nhận, thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước.

**16. Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Mã TTHC: 1.004283**

- Thời gian giải quyết thủ tục:
- + 31 ngày làm việc đối với trường hợp điều chỉnh do điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng TNN
- + 15 ngày làm việc đối với trường hợp khác theo quy định.

**16.1. Trường hợp điều chỉnh do điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng TNN:** được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép về tài nguyên nước;

**16.2. Trường hợp khác theo quy định:**

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ; trình UBND tỉnh phê duyệt quyết định điều chỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	08 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành.	Văn thư Sở	01 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	02 ngày làm việc
Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ và ký quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc

**17. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành cấp tỉnh; Mã TTHC: 1.009669**

Thời gian giải quyết thủ tục: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận Hồ sơ.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra Hồ sơ; thẩm định hồ sơ; thành lập hội đồng thẩm định (nếu cần); trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc thông báo lý do trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện.	Sở Tài nguyên và môi trường	13 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành.	Văn thư Sở	01 ngày làm việc



Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	02 ngày làm việc
Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ và ký quyết định phê duyệt tiền cấp quyền	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc

**18. Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi; Mã TTHC: 2.001850**

Thời gian giải quyết thủ tục: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận Hồ sơ.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra Phương án; trường hợp phương án chưa đạt yêu cầu thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung, hoàn thiện.	Sở Tài nguyên và môi trường	03 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm định, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc; thông báo lý do trả hồ sơ trong trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt.	Sở Tài nguyên và môi trường	25 ngày làm việc
Bước 4	Đóng dấu, phát hành.	Văn thư Sở	01 ngày làm việc

Bước 5	Tiếp nhận hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh.	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh	02 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 8	Xem xét hồ sơ và ký quyết định phê duyệt phương án	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Làm thủ tục phát hành văn bản	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 10	Trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHHC	0,5 ngày làm việc

**II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

**1. Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lấy ý kiến; Mã TTHC: 1.001645**

**1.1 Đối với trường hợp không chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh:**

Thời gian giải quyết thủ tục: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư

<b>Bước thực hiện</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Thời gian giải quyết thủ tục</b>
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	01 ngày làm việc
Bước 2	Tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình UBND huyện gửi cho chủ đầu tư.	Phòng Tài nguyên và Môi trường	20 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành, chuyển Văn phòng HĐND & UBND huyện	Văn thư Phòng Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển xử lý	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND huyện	04 ngày làm việc
Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt ra văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 8	UBND huyện trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Trả kết quả.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	01 ngày làm việc

**1.2 Đối với trường hợp chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh:**

Thời gian giải quyết thủ tục: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị của Chủ đầu tư

<b>Bước thực hiện</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Thời gian giải quyết thủ tục</b>
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	01 ngày làm việc
Bước 2	Tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình UBND huyện gửi cho chủ đầu tư.	Phòng Tài nguyên và Môi trường	30 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành, chuyển Văn phòng HĐND & UBND huyện	Văn thư Phòng Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển xử lý	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND huyện	04 ngày làm việc
Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt ra văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 8	UBND huyện trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Trả kết quả.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	01 ngày làm việc

**2. Đăng ký khai thác nước dưới đất; Mã TTHC: 1.001662**

Thời gian giải quyết thủ tục: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai

<b>Bước thực hiện</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Thời gian giải quyết thủ tục</b>
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ và xử lý	Phòng Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 3	Đóng dấu, phát hành, chuyển Văn phòng HĐND & UBND huyện	Văn thư Phòng Tài nguyên và Môi trường	01 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển xử lý	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc
Bước 5	Thẩm định, xử lý hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND huyện	02 ngày làm việc
Bước 6	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản	Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện	01 ngày làm việc

Bước 7	Xem xét hồ sơ và phê duyệt ra văn bản trả lời	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 8	UBND huyện trả hồ sơ.	Văn thư Văn phòng HĐND&UBND huyện	0,5 ngày làm việc
Bước 9	Trả kết quả.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	0,5 ngày làm việc

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: [congbao@phuyen.gov.vn](mailto:congbao@phuyen.gov.vn);

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.